

(Dự thảo)

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày / /2019,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Phạm vi điều chỉnh: Quy định cụ thể về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Một số quy định chung**

**1. Về khu vực:**

Khu vực miền núi và đồng bằng theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 về việc ban hành giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

## 2. Những trường hợp gọi là cấp nước tạo nguồn:

a) Dùng biện pháp công trình hồ chứa, đập dâng (kể cả đập ngăn mặn) chặn trên các sông, suối tạo nguồn nước để cấp nước trực tiếp đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng.

b) Dùng biện pháp động lực lấy nước từ sông, suối chuyển đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng.

c) Cấp nước từ kênh tưới đổ trực tiếp vào công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng. Nguồn nước hồi quy từ công trình thủy lợi này đổ vào đầu mối công trình thủy lợi khác để tưới, tiêu.

d) Công trình đê bao ngăn mặn, giữ ngọt, giữ nước hồi quy và các nguồn nước khác đổ vào vùng có tuyến đê.

## 3. Những trường hợp gọi là sử dụng nước tạo nguồn:

a) Dùng biện pháp động lực lấy nước trực tiếp từ trong lòng hồ chứa, thượng lưu của các đập dâng của đơn vị quản lý thủy nông khác để tưới, tiêu.

b) Dùng biện pháp động lực hoặc trọng lực (trừ kênh dẫn) lấy nước từ kênh tưới, vùng được ngăn mặn, giữ ngọt do đơn vị quản lý thủy nông khác để tưới, tiêu.

4. Công đầu kênh là công trình cấp nước tưới cho một diện tích hưởng lợi nhất định thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị cấp nước đầu mối.

5. Hệ thống kênh nội đồng là những tuyến kênh dẫn nước từ sau công đầu kênh, phân phối nước trực tiếp hoặc gián tiếp qua kênh cấp dưới để tưới đến mặt ruộng.

## **Điều 4. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020.**

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 như sau:

a) Biểu giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	
		Khu vực miền núi	Khu vực đồng bằng
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá tính bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá tính bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá tính bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá tính bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Mức giá áp dụng đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì mức giá tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

c) Mức giá áp dụng đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá tính theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức hỗ trợ kinh phí quy định tại Biểu mức hỗ trợ kinh phí đối với cấp nước nêu trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức hỗ trợ kinh phí bằng 80% mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

- Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá tối đa bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

## 2. Giá dịch vụ thủy lợi nội đồng:

Mức giá dịch vụ thủy lợi nội đồng là mức giá mà tổ chức, cá nhân sử dụng nước phải trả cho tổ chức hợp tác dùng nước để chi trả cho công tác quản lý, bảo vệ công trình; nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh nội đồng từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng.

Mức giá tối đa là 750.000 đồng/ha/vụ.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với những khu vực cuối kênh khó tưới, yêu cầu dẫn nước cao hoặc số lượng kênh mương nội đồng nhiều, để đảm bảo chi phí cho công tác duy tu, bảo dưỡng kênh mương, tùy từng địa bàn hoặc công trình thủy lợi thì có thể nâng mức giá dịch vụ thủy lợi nội đồng nhưng không vượt quá 1,5 lần theo mức giá tối đa nêu trên.

Tùy theo tình hình thực tế về hệ thống kênh mương nội đồng của từng địa phương, đại hội xã viên quyết định mức giá cụ thể, nhưng không được vượt mức quy định nêu trên.

**Điều 5.** Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, giá dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, giá dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; đồng thời chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, các địa phương liên quan kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về quy định giá và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế trên địa bàn.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị quản lý thủy nông thực hiện việc niêm yết giá; quản lý, theo dõi việc áp dụng mức giá quy định; phối hợp với Sở, ngành, các địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý vi phạm quy định trong việc áp dụng, thực hiện quy định giá.

3. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị thủy nông quản lý, sử dụng hóa đơn theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Triển khai thực hiện quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, giá nước và giá dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn.

Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập;

Tổng hợp dự toán cấp bù do sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước cấp bù; kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

5. Các đơn vị thủy nông:

a) Thực hiện niêm yết giá, công khai mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; giá dịch vụ thủy lợi nội đồng theo mức giá dịch vụ quy định nêu trên và tổ chức thu theo đúng giá niêm yết.

b) Cung cấp đầy đủ hóa đơn cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị thủy nông sử dụng theo quy định của pháp luật.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm 2019; bãi bỏ Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tiền nước để phục vụ các mục đích không phải sản xuất lương thực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- VPCP (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VPUBND, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Trị; Đài PTTH Quảng Trị;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Chính**